

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa X, kỳ họp thứ 9 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 11 về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 14/TTr-SCT ngày 12 tháng 3 năm 2021 (kèm theo hồ sơ trình).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh thông số (*địa danh, tọa độ, diện tích, tài nguyên dự báo*): 12 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo*).

2. Loại khỏi quy hoạch: 10 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo*).

3. Bổ sung quy hoạch: 20 điểm mỏ (*chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo*).

4. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2021.

2. Bãi bỏ các nội dung trong các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành không còn phù hợp với quy định của pháp luật (*về phân kỳ quy hoạch, các điểm mỏ chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố khu vực phân tán, nhỏ lẻ*), cụ thể:

a) Bãi bỏ phân kỳ Giai đoạn đến 2020, Giai đoạn 2021-2030, Dự trữ tại tiết 2.1 điểm 2 khoản III Điều 1 và tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt quy hoạch khoáng sản.

b) Bãi bỏ tiết 2.3 điểm 2 khoản III Điều 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

c) Bãi bỏ các nội dung liên quan đến phân kỳ Giai đoạn đến 2020, Giai đoạn 2021-2030, Dự trữ tại Phụ lục 01 và Phân kỳ quy hoạch tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

d) Bãi bỏ các nội dung liên quan đến Phân kỳ quy hoạch tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Giám đốc các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC I
BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM MỎ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt						Điều chỉnh Quy hoạch						
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
I	CÁT XÂY DỰNG												
1	30	Thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei					Thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi						
2	43	Thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông và thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi					Thôn Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô và thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.						
3	59	Sông Tê Phên 2, xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô					Thôn Tê Pheo, xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô						

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt							Điều chỉnh Quy hoạch					
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
4	135	Thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy						Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy					
5	136	Thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy						Thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy					
6	138	Khu vực giáp ranh giữa: Thôn 1, xã Tân Lập và thôn 13, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy						Thôn 1, 3, xã Tân Lập; thôn 8, xã Đăk Tơ Lung và thôn 13, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy					
7	179	Sông Pô Kô - Sông Đăk Bla, xã Sa Bình, xã Yaly, xã Ya Chim, thành phố Kon Tum.						Sông Pô Kô - Sông Đăk Bla, xã Sa Bình, xã Yaly, huyện Sa Thầy và xã Đăk Năng, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum					
8	79	Thôn 1-2, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	1	1616228	541643	22,4	224		1	1616166	541622	25	250
			2	1616166	541622				2	1616345	541172		
			3	1616345	541172				3	1616132	541018		

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt					Điều chỉnh Quy hoạch							
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			4	1616132	541018			4	1616206	540899			
			5	1616206	540899			5	1616395	541029			
			6	1616395	541029			6	1616596	540580			
			7	1616596	540580			7	1616578	540038			
			8	1616578	540038			8	1616709	539662			
			9	1616709	539662			9	1616685	539544			
			10	1616685	539544			10	1616766	539534			
			11	1616766	539534			11	1616766	539824			
			12	1616766	539824			12	1616654	539977			
			13	1616654	539977			13	1616696	540596			
			14	1616696	540596			14	1616228	541643			
			15	1616228	541643			15	1616253	541759			
								16	1616340	541773			
								17	1616407	541740			
								18	1616407	541844			

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt						Điều chỉnh Quy hoạch						
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
II	SÉT GẠCH NGÓI												
1	174	Thôn Đăk Chỏa, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	1	1595562	552029	77,3	1932,5	Thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	1	1595300	552300	51	1275
			2	1595300	552300				2	1594250	552300		
			3	1594250	552300				3	1594090	551900		
			4	1594090	551900				4	1594797	551632		
			5	1595050	551530								
			6	1595296	551795								
			7	1595563	551884								
			8	1595562	552029								
III	ĐÁ XÂY DỰNG												
1	195	Thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	1	1578838	550682	23,6	2360		1	1578838	550682	25,3	2530
			2	1578861	550622				2	1578861	550622		
			3	1578997	550450				3	1578997	550450		

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt							Điều chỉnh Quy hoạch					
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)
			Điểm góc	X(m)	Y(m)				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			4	1579243	550407			4	1579243	550407			
			5	1579369	550595			5	1579369	550595			
			6	1579280	550705			6	1579450	550646			
			7	1579280	550796			7	1579347	550792			
			8	1579117	550819			8	1579280	550705			
			9	1579140	551122			9	1579280	550796			
			10	1578928	551275			10	1579117	550819			
			11	1578865	551146			11	1579140	551122			
			12	1578997	551056			12	1578928	551275			
			13	1578905	550875			13	1578865	551146			
			14	1578838	550682			14	1578997	551056			
								15	1578905	550875			
IV	ĐẤT SAN LẤP												
1	12		1	1671159	526652	4,9	294	1	1671159	526652	3,9	234	
			2	1670976	526516			2	1670958	526835			

TT	Theo Quy hoạch đã được phê duyệt						Điều chỉnh Quy hoạch					
	Số hiệu quy hoạch	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Địa danh	Tọa độ			Diện tích (ha)
Điểm góc			X(m)	Y(m)	Điểm góc				X(m)	Y(m)		
			3	1670849	526663			3	1670849	526663		
			4	1670958	526835			4	1670903	526600		
								5	1670970	526656		
								6	1671045	526567		
2	02 (QĐ21)	Thôn Đăk Brông, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum				4,9	250				10,8	550
			1	1583520	553710			1	1583752	553710		
			2	1583520	553967			2	1583752	553967		
			3	1583330	553967			3	1583330	553967		
			4	1583330	553710			4	1583330	553710		

PHỤ LỤC II
BẢNG THỐNG KÊ 10 ĐIỂM MỎ LOẠI KHỎI QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Số hiệu quy hoạch	Loại khoáng sản	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (1000 m ³)	Lý do loại khỏi QH
1	3	Cát xây dựng	Thôn Bêng Lang, xã Đăk Blô, huyện Đăk Gleï	8,1	81	Tác động xấu đến môi trường, có nguy cơ gây sạt lở bờ sông, suối, gây bức xúc trong nhân dân (Văn bản số 352/UBND-CV ngày 27/5/2016 của UBND huyện Đăk Gleï)
2	13	Cát xây dựng	Làng Đăk Rú, xã Đăk Pék, huyện Đăk Gleï	2,2	22	
3	15	Cát xây dựng	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Gleï	5,0	50	
4	16	Cát xây dựng	Thôn Long Nang, TT Đăk Gleï, huyện Đăk Gleï	2,6	26	Tác động xấu đến môi trường, có nguy cơ gây sạt lở bờ sông, suối, gây bức xúc trong nhân dân (Văn bản số 352/UBND-CV ngày 27/5/2016 của UBND huyện Đăk Gleï)
5	21	Cát xây dựng	Thôn Đăk Tung, TT Đăk Gleï, huyện Đăk Gleï	4,8	48	
6	42	Cát xây dựng	Sông Đăk Sứ, xã Đăk Sứ, huyện Ngọc Hồi	2,5	25	Do thủy điện Đăk Xú đã được đầu tư xây dựng nên trữ lượng cát không có (Văn bản số 1089/UBND-TH ngày 08/9/2016 của UBND huyện Ngọc Hồi)
7	45	Cát xây dựng	xã Đăk Sứ, huyện Ngọc Hồi	3,6	36	Do thủy điện Đăk Xú đã được đầu tư xây dựng nên trữ lượng cát không có (Văn bản số 1089/UBND-TH ngày 08/9/2016 của UBND huyện Ngọc Hồi)
8	57	Đá xây dựng	Thôn Tân Bình, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi	10,0	300	Ảnh hưởng diện tích đất rừng (Văn bản số 1307/UBND-TH ngày 27/10/2016 của UBND huyện Ngọc Hồi)
9	80	Đá xây dựng	Thôn Kon Kring, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	20,0	600	UBND xã Diên Bình đưa vào quy hoạch đất làm bãi huấn luyện lực lượng dân quân của xã (VB số 422/UBND ngày 26/7/2016 của UBND huyện Đăk Tô).
10	186	Đá xây dựng	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	7,0	210	Chồng lấn diện tích với “Dự án đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch”

PHỤ LỤC III
BẢNG THỐNG KÊ 20 ĐIỂM MỎ BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: 19 điểm mỏ

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiếu 3 ⁰		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
1	BS01	Cát xây dựng	Thôn 7, thôn 8, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	19,2	1	1592831	567516	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	357 120	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk Bla, bị ngập nước, hai bên bờ sông không có dân cư, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 2km.
					2	1592825	567569			
					3	1592548	567542			
					4	1592376	567546			
					5	1592149	567514			
					6	1591973	567439			
					7	1591736	567411			
					8	1591530	567408			
					9	1591196	567255			
					10	1591069	567225			
					11	1590713	567203			
					12	1590444	567199			
					13	1590181	567234			
					14	1590016	567352			
					15	1589932	567553			
					16	1589868	567524			
					17	1589956	567324			
					18	1590120	567190			
					19	1590249	567143			
					20	1590415	567128			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3 ⁰		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
2	BS02	Cát xây dựng	Khu 1 tại Thôn 3 xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	10,3	1	1609392	571403	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	105 575	Điểm mỏ cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi, bị ngập nước, điểm mỏ gồm 2 khu, giữa 2 khu là cầu treo. Hai bên bờ sông khu 1 không có dân cư, từ đường tỉnh lộ 677 đi vào khoảng 0,5km.
					2	1609364	571466			
					3	1609259	571537			
					4	1609177	571604			
					5	1609147	571651			
					6	1609121	571719			
					7	1609103	571810			
					8	1609110	571881			
					9	1609161	571974			
					10	1609216	572123			
					11	1609262	572216			
					12	1609314	572383			
					13	1609352	572528			
					14	1609346	572567			
					15	1609303	572631			
					16	1609289	572675			
					17	1609288	572723			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					18	1609267	572765			
					19	1609231	572792			
					20	1609156	572806			
					21	1609063	572770			
					22	1608966	572706			
					23	1608854	572669			
					24	1608798	572630			
					25	1608755	572567			
					26	1608712	572518			
					27	1608652	572471			
					28	1608664	572439			
					29	1608725	572472			
					30	1608797	572539			
					31	1608885	572614			
					32	1609109	572753			
					33	1609188	572760			
					34	1609239	572729			
					35	1609263	572656			
					36	1609284	572576			
					37	1609280	572504			
					38	1609236	572302			
					39	1609112	571985			
					40	1609086	571944			
					41	1609049	571877			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng	
						X (m)	Y (m)				
					42	1609065	571750				
					43	1609099	571689				
					44	1609154	571569				
					45	1609331	571444				
					46	1609355	571393				
			Khu 2 tại Thôn 1 xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	6,7	47	1609308	571214	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	49 133	Cát nằm dưới lòng sông Đăk A Kôi, bị ngập nước, hai bên bờ sông khu 2 dân cư thưa thớt, rải rác dọc đường tỉnh lộ 677.	
						48	1609293				571085
						49	1609337				570986
						50	1609371				570862
						51	1609438				570791
						52	1609535				570770
						53	1609764				570774
						54	1609912				570789
						55	1610021				570824
						56	1610141				570847
						57	1610274				570822
						58	1610394				570769
						59	1610416				570816
						60	1610248				570882
						61	1610122				570902
						62	1610036				570892
						63	1609931				570851
						64	1609828				570832
						65	1609671				570820

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					66	1609520	570823			
					67	1609420	570867			
					68	1609350	571021			
					69	1609322	571113			
					70	1609337	571202			
					3	BS03	Cát xây dựng			
2	1585407	563054								
3	1585428	563211								
4	1585444	563486								
5	1585444	563706								
6	1585463	563786								
7	1585458	563919								
8	1585448	563967								
9	1585444	564063								
10	1585415	564063								
11	1585430	563900								
12	1585427	563791								
13	1585406	563503								
14	1585390	563199								
15	1585372	562959								
4	BS04	Đá xây dựng	Thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	8,8	1	1 575 968	552 188	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	2 288 000	Điểm mỏ đá nằm trên sông sừn gần đỉnh núi, không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây Bời lời, còn lại phần
2	1 575 853	552 344								
3	1 575 482	552 084								
4	1 575 592	551 926								

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
5	BS05	Đá xây dựng	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	20,2	1	1577130	553623	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	6 060 000	Điểm mỏ đá nằm trên sông sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, một phần diện tích nhỏ trồng cây Bời lời, còn lại phần lớn là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1,5km.
					2	1576966	553673			
					3	1577062	553857			
					4	1576887	554010			
					5	1576418	553879			
					6	1576391	553819			
					7	1576998	553460			
6	BS06	Đá xây dựng	Thôn 10 xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	16,8	1	1586229	563514	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	3 360 000	Điểm mỏ đá nằm trên đồi thấp, trong mỏ có moong khai thác cũ (diện tích khoảng 2ha), không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, còn lại một phần nhỏ là cây bụi rải rác, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 5km.
					2	1585900	563906			
					3	1585639	563683			
					4	1586021	563302			
7	BS07	Đá xây dựng	Thôn Hòa Bình, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	10,0	1	1596308	533450	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	2 500 000	Điểm mỏ đá nằm trên sông sườn gần đỉnh núi, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, còn lại một phần nhỏ trồng cây cà phê và cây bụi rải rác, từ đường tỉnh lộ 675 đi vào khoảng 3km.
					2	1596185	533671			
					3	1596029	533736			
					4	1595864	533576			
					5	1596163	533307			
					4	1558925	500256			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
8	BS09	Sét gạch ngói	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	6,7	1	1590785	547281	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	659 950	Điểm mỏ sét nằm trên đồi, gần nhà máy gạch tuynel Đức Bảo, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường tỉnh lộ 675.
					2	1590577	547384			
					3	1590492	547379			
					4	1590386	547348			
					5	1590384	547193			
					6	1590499	547230			
					7	1590642	547089			
9	BS10	Sét gạch ngói	Thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4,0	1	1 580 422	552 201	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	322 000	Điểm mỏ sét nằm trên đồi thấp, xung quanh có các lò gạch thủ công, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.
					2	1 580 422	552 390			
					3	1 580 210	552 390			
					4	1 580 210	552 201			
10	BS11	Sét gạch ngói	Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	6,1	1	1595654	551281	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	381 250	Điểm mỏ sét nằm trên đồi, gần nhà máy gạch tuynel Hùng Phát 2, không có dân cư, phần lớn là trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 1km.
					2	1595747	551496			
					3	1595675	551515			
					4	1595563	551364			
					5	1595272	551232			
					6	1595321	551119			
11	BS12	Đất san lấp	Thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	3,0	1	1603087	579236	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	264 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, trong diện tích mỏ có nhà 3 nhà tạm, không có dân cư, phần lớn là trồng cây
					2	1602955	579337			
					3	1602847	579183			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3 ⁰		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
					4	1602981	579092			cao su, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
12	BS14	Đất san lấp	Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	9,5	1	1585192	557452	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	779 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường cấp phối.
					2	1584963	557550			
					3	1584807	557435			
					4	1584880	557315			
					5	1584799	557236			
					6	1585002	557179			
					7	1585093	557198			
13	BS15	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	12,3	1	1 589 012	561 521	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	1 039 350	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây cao su, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1 589 025	561 567			
					3	1 588 900	561 651			
					4	1 588 929	561 700			
					5	1 589 044	561 632			
					6	1 589 085	561 774			
					7	1 588 834	561 888			
					8	1 588 714	562 112			
					9	1 588 554	561 992			
					10	1 588 712	561 984			
					11	1 588 716	561 745			
					12	1 588 656	561 698			
					13	1 588 888	561 495			
14	BS16	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành	3,5	1	1589496	562264	Đánh giá tiềm năng	264 250	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư,
					2	1589507	562386			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3°		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
			phố Kon Tum		3	1589295	562395	khoáng sản		phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây bời lồi, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
				4	1589233	562254				
				5	1589252	562172				
				6	1589351	562262				
15	BS17	Đất san lấp	Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	12,8	1	1 589 191	562 425	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	768 000	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác và một phần trồng cây bời lồi, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1 589 229	562 752			
					3	1 589 089	562 668			
					4	1 589 056	562 730			
					5	1 589 200	562 803			
					6	1 588 847	562 839			
					7	1 588 802	562 508			
16	BS18	Đất san lấp	Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	2,2	1	1 644 046	549 312	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	169 400	Điểm mỏ đất nằm trên đồi cao, không có dân cư, phần lớn là cây bụi dây leo rải rác, mỏ nằm gần đường tỉnh lộ 672.
					2	1 644 046	549 365			
					3	1 643 840	549 331			
					4	1 643 830	549 312			
					5	1 643 829	549 212			
					6	1 643 943	549 216			
					7	1 644 013	549 313			
					4	1604587	555817			
17	BS20	Đất san lấp	Thôn 9, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	3,5	1	1589612	563164	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	302 750	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn trồng cây bời lồi, một phần nhỏ là cây bụi dây leo rải rác, mỏ nằm gần đường quốc lộ 24.
					2	1589605	563433			
					3	1589456	563352			
					4	1589445	563180			

TT	Số hiệu bổ sung quy hoạch	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn, xã, huyện)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ VN2000, kinh tuyến trực 107° 30' múi chiều 3 ⁰		Mức độ nghiên cứu địa chất	Tài nguyên cấp 333 + cấp 334a (m ³)	Hiện trạng
						X (m)	Y (m)			
18	BS21	Đất san lấp	Thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	23,1	1	1578956	550425	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	1 824 900	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, gần mỏ đá đang khai thác, không có dân cư, phần lớn trồng cây cao su, từ quốc lộ 14 đi vào khoảng 4km.
					2	1578815	550659			
					3	1578893	550874			
					4	1578496	550888			
					5	1578360	550656			
					6	1578679	550258			
19	BS22	Đất san lấp	Thôn Kon Drei, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	6,1	1	1 587 291	561 594	Đánh giá tiềm năng khoáng sản	439 200	Điểm mỏ đất nằm trên đồi, không có dân cư, phần lớn trồng cây keo và cây bời lờ, từ quốc lộ 24 đi vào khoảng 3km.
					2	1 587 323	561 700			
					3	1 587 113	561 844			
					4	1 586 937	561 913			
					5	1 586 870	561 767			
					6	1 587 078	561 661			
					7	1 587 122	561 648			
					8	1 587 103	561 738			
					9	1 587 127	561 755			
					10	1 587 174	561 749			
					11	1 587 210	561 690			
					12	1 587 176	561 631			